

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm thực hiện

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Nguyễn Quốc Trường

truongnq@bsc.com.vn

Thị trường UPCoM tỉnh giấc trong năm 2015

Thị trường UPCoM hoạt động từ 24/6/2009 tuy nhiên đến tận 2015 mới thức giấc với hoạt động niêm yết của nhiều cổ phiếu lớn do các quy định mới như Nghị định 60, Thông tư 180 và việc điều chỉnh biên độ từ $\pm 10\%$ lên $\pm 15\%$. Nhiều công ty có quy mô lớn như MSR, DDV, SBS, GEX, ... đã niêm yết trong năm 2015, tạo ra sức hút mạnh cho thị trường UPCoM. Tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường đạt 934.6 triệu cổ phiếu tăng 70.9% và tương đương với 14.2 nghìn tỷ đồng. Vốn hóa thị trường đạt 41.5 nghìn tỷ trong năm 2015.

Nhiều cổ phiếu tham gia UPCoM Premium

Trên cơ sở rà soát các tiêu chí phân bảng UPCoM Premium theo quyết định số 282/QĐ-SGDHN ban hành 9/5/2016, 66 cổ phiếu có thể lọt vào danh mục này.

- 56 cổ phiếu niêm yết đáp ứng Bộ tiêu chí thứ nhất, trong đó 30 cổ phiếu đáp ứng khoản mục 1.1 “*Tổ chức đăng ký giao dịch có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất từ 120 tỷ đồng trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán, hoạt động kinh doanh năm tài chính gần nhất có lãi, không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất*” và 48 cổ phiếu đáp ứng khoản mục 1.2 “*Tổ chức đăng ký giao dịch có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất từ 30 tỷ đồng trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán, tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm tài chính gần nhất tối thiểu là 5%, không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất*”;
- 133 cổ phiếu niêm yết có thể đáp ứng Bộ tiêu chí thứ 2 “*Tổ chức đăng ký giao dịch có chứng khoán đủ điều kiện giao dịch ký quỹ theo Quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán của UBCKNN*”

Cho phép margin cổ phiếu UPCoM Premium giúp sàn UPCoM thêm hấp dẫn

Thanh khoản bình quân đạt 64 tỷ/phần trong 4 tháng đầu năm 2016, gấp 2 lần so với mức trung bình của năm 2015. Thanh khoản tuy nhiên hầu hết tập trung chủ yếu trong khoảng hơn 10 cổ phiếu. Các cổ phiếu trong UPCoM Premium khi được giao dịch ký quỹ sẽ giúp thanh khoản tiếp tục cải thiện ở nhiều cổ phiếu và tăng tính hấp dẫn của thị trường.

Thị trường giao dịch UPCOM

Thị trường UPCOM khai trương vào ngày 24/6/2009 với 10 công ty tham gia, trong đó có 5 công ty chứng khoán. Số lượng các Doanh nghiệp niêm yết tăng lên 131 công ty năm 2011 và 292 công ty năm 2015. Vốn hóa thị trường tăng từ 8 nghìn tỷ năm 2009 lên mức 11.7 nghìn tỷ 2013; có bước nhảy vọt lên 30 nghìn tỷ năm 2014 và 41.5 nghìn tỷ năm 2015. Thanh khoản thị trường cải thiện từ mức bình quân 1 tỷ/ phiên trong suốt giai đoạn 2009 – 2013 đã tăng lên mức 16 tỷ/ phiên năm 2014, 32 tỷ/ phiên năm 2015.

Cơ chế giao dịch đã dần thay đổi giúp thị trường hấp dẫn. Giai đoạn đầu thị trường UPCOM vận hành như một thị trường OTC theo hình thức phi tập trung, hoạt động giao dịch thông qua phương thức thương lượng và thỏa thuận giữa bên mua và bán. Hình thức này sau một thời gian không hiệu quả nên SGDK Hà Nội đã thay đổi cơ chế giao dịch thỏa thuận điện tử bằng phương pháp khớp lệnh liên tục kể từ 19/7/2010 và duy trì cho đến hiện nay.

Năm 2015 được xem sàn UPCOM thức giấc sau 1 kỳ ngủ đông dài. UPCOM đón nhận thêm gần 100 công ty mới. Các chính sách hỗ trợ thị trường và các quy định mới đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa và niêm yết mới trên UPCOM tạo sức bật cho thị trường trong năm 2015.

- Nghị định 60/2015 ban hành rút ngắn thời gian niêm yết sau cổ phần hóa từ 90 ngày xuống còn 60 ngày.
- Thông tư 180 quy định các công ty đại chúng hình thành trước 1/1/2016 mà không niêm yết trên Sở GDCK sẽ phải thực hiện đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM trong vòng 1 năm. Đối với công ty đại chúng hình thành sau 1/1/2016, thời hạn đăng ký giao dịch là trong 30 ngày kể từ ngày UBCKNN có công văn xác nhận hoàn tất đăng ký công ty đại chúng, hoặc kể từ ngày kết thúc đợt chào bán chứng khoán ra công chúng.
- Quyết định 48/2015/QĐ-TTg thành lập Vụ giám sát công ty đại chúng để giám sát tuân thủ các quy định với công ty đại chúng, qua đó thúc đẩy hàng nghìn doanh nghiệp đại chúng vào sàn.
- Điều chỉnh biên độ giao dịch cổ phiếu từ $\pm 10\%$ lên $\pm 15\%$ và áp dụng bắt đầu từ phiên giao dịch ngày 01/7/2015.

Nhờ những các chính sách trên nhiều công ty có quy mô lớn như MSR, DDV, SBS, GEX, ... đã niêm yết trong năm 2015, tạo ra sức hút mạnh cho thị trường UPCoM. Hoạt động giao dịch khởi sắc nhờ các cổ phiếu chất lượng và hoạt động thoái vốn của nhà nước tại các cổ phiếu. Tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường đạt 934.6 triệu cổ phiếu tăng 70.9% và tương đương với 14.2 nghìn tỷ đồng.

Ngày 9/5/2016, Sở GDCK Hà Nội đã chính ban hành 2 bộ nguyên tắc phân bảng gồm phân bản UPCoM Premium và phân bảng Cảnh báo nhà đầu tư. Quy định mới này một lần nữa sẽ thúc đẩy thị trường UPCoM phát triển trong năm 2016 nhờ hoạt động cho vay margin với các cổ phiếu có tình hình tài chính tốt trên sàn.

Các cổ phiếu có thể vào danh sách UPCOM Premium

Theo quyết định số 282/QĐ-SGDHN ban hành 9/5/2016, nguyên tắc phân bảng UPCoM Premium trên hệ thống giao dịch UPCoM được chia làm hai bộ tiêu chí: (1) Tiêu chí thứ nhất liên quan đến vốn điều lệ, lỗ lũy kế và lợi nhuận kế toán năm tài chính gần nhất và (2) Tổ chức đăng ký giao dịch có chứng khoán đủ điều kiện giao dịch ký quỹ theo Quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán của UBCKNN. Các cổ phiếu vào bảng UPCoM Premium phải đáp ứng một trong các bộ tiêu chí này.

Tiến hành rà soát theo bộ tiêu chí 1 gồm 2 khoản mục:

- Tiêu chí 1.1: “*Tổ chức đăng ký giao dịch có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất từ 120 tỷ đồng trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán, hoạt động kinh doanh năm tài chính gần nhất có lãi, không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất*”. Kết quả có 30/292 cổ phiếu thỏa mãn (*Chi tiết tại phụ lục 1*)
- Tiêu chí 1.2: “*Tổ chức đăng ký giao dịch có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất từ 30 tỷ đồng trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán, tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm tài chính gần nhất tối thiểu là 5%, không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất*”. Kết quả có 48/292 cổ phiếu thỏa mãn (*Chi tiết tại phụ lục 2*).
- Tổng hợp có 56 cổ phiếu thỏa mãn bộ tiêu chí 1.

Tiến hành rà soát theo bộ tiêu chí 2: “*Tổ chức đăng ký giao dịch có chứng khoán đủ điều kiện giao dịch ký quỹ theo Quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán của UBCKNN*”. Theo quyết định 637/QĐ-UBCK ngày 30/8/2011 về ban hành Quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán, quy định các cổ phiếu không đủ điều kiện ký quỹ: (1) có thời gian giao dịch dưới 6 tháng, (2) Bị đặt trong tình trạng bị tạm ngừng giao dịch, bị đưa vào diện cảnh báo, bị hủy niêm yết, bị đưa vào diện kiểm soát, KQKD có lỗ căn cứ trên BCTC gần nhất đã kiểm toán hoặc có ý kiến soát xét của tổ chức kiểm toán. Kết quả có 133/292 cổ phiếu có thể thỏa mãn. (*Chi tiết tại phụ lục 3*)

Tổng hợp bộ tiêu chí (1) và (2), số cổ phiếu có thể lọt vào phân bảng UPCoM Premium là 44 cổ phiếu

Bảng 1: Các cổ phiếu hoàn mãn bộ tiêu chí phân loại 1.1, 1.2 & 2

STT	Cổ phiếu	Tên doanh nghiệp	Tiêu chí thỏa mãn	LNST2015	VDL(tỷ VND)	Tổng Tài sản (tỷ VND)	DT2015 (tỷ VND)	ROE	ROA	BLN	Cổ tức	Giá đóng cửa 13/05	PE	PB
1	SDI	CTCP PT đô thị Sài Đồng	1.1, 1.2	536.89	1199.96	5390.22	381.09	21.36	6.85	140.88	30.75	39	6.01	1.41
2	GEX	CTCP Thiết bị điện Việt Nam	1.1, 1.2	321.11	1550	4917.5	8382.71	13.45	6.38	3.83	-	23.2	10.09	1.34
3	VGC	Tổng Công ty CP Viglacera	1.1, 1.2	328.39	2645	11663.3	7819.9	11.7	2.74	4.2	-	13.3	6.44	0.71
4	VLC	CTCP Chăn nuôi Việt Nam	1.1, 1.2	100.24	631.01	1453.53	2640.45	12.82	7.1	3.8	0	19.3	14.81	1.25
5	SGN	CTCP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	1.1, 1.2	86.66	140.51	327.03	598.94	47.02	22.24	14.47	0	86	13.35	5.25
6	NNG	CTCP CN - DV - TM Ngọc Nghĩa	1.1, 1.2	55.75	522.5	1884.19	1857.26	8.81	2.97	3	0	14.4	7.99	0.67
7	SMB	CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung	1.1, 1.2	79.76	298.47	705.6	757.15	15.21	10.94	10.53	1.596	21.1	9.32	1.39
8	WSB	CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây	1.1, 1.2	95.47	436.15	1117.82	826.05	21.77	8.23	11.56	4.68	39.5	4.91	1.02
9	ISH	CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng	1.1, 1.2	37.26	450	973.8	188	7.43	3.7	19.82	-	11	14.01	1.03
10	ND2	CTCP Đầu tư và PT điện Miền Bắc 2	1.1, 1.2	67.79	415.3	2056.35	374.49	14.55	3.31	18.1	0	11.6	6.45	0.88
11	PSP	CTCP DV Dầu Khí Đình Vũ	1.1, 1.2	33.79	400	709.07	276.25	6.64	4.94	12.23	0	10.7	13.37	0.86
12	PIC	CTCP Đầu tư Điện lực 3	1.1, 1.2	25	291.47	414.62	61.45	8.26	6.52	40.69	0	11.9	11.88	0.97
13	VIN	CTCP Kho vận ngoại thương VN	1.1, 1.2	52.77	255	424.59	478.52	15.18	11.77	11.03	10.68	12.5	5.23	0.71
14	VTX	CTCP Cấp nước Nhơn Trạch	1.1, 1.2	18.28	209.72	346.54	580.41	7.75	5	3.15	2.308	13.5	15.48	1.19
15	TNB	CTCP Thép Nhà Bè	1.1, 1.2	56.4	255	299.29	1234.61	28.26	17.39	4.57	0	9	23.12	1.19
16	TDS	CTCP Thép Thủ Đức	1.1, 1.2	42.73	112.25	381.3	1583.22	20	10.6	2.7	9.703	14.9	3.1	0.57
17	VCA	CTCP Thép Biên Hòa	1.1, 1.2	38.33	151.87	347.11	1401.65	18.42	9.11	2.73	4.015	9.5	3.27	0.56
18	HJC	CTCP Nguyên liệu thuốc lá Hòa Việt	1.1, 1.2	10.26	128.53	471.88	728.24	5.92	1.83	1.41	0	7.8	6.61	0.73
19	UDJ	CTCP Becamex UDJ	1.1, 1.2	11.95	165	441.87	13.17	5.6	2.66	90.69	18.33	6.5	4.57	0.49
20	MSR	CTCP Tài Nguyên Ma San	1.1	152.14	7194.47	26607.71	2657.87	1.37	0.59	5.72	0	21.2	55.92	0.76
21	DDV	CTCP Phân bón DAP Đình Vũ	1.1	49.22	1461.1	3032.43	2540.08	3.32	1.62	1.94	0	9.3	38.87	1.27
22	VFC	CTCP Vận tải biển VINAFCO	1.1	14.36	340	827.67	1181.77	3.19	1.78	1.22	16.53	11.6	5.36	0.92

23	PSB	CTCP Sao Mai Bến Đình	1.1	0.15	500	851.89	200.78	0.03	0.02	0.07	0	4.2	1633.33	0.44
24	NCS	CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài	1.2	60.73	80	192.67	466.39	47.6	35.44	13.02	3.659	75	12.81	6.31
25	TBD	CTCP Thiết bị điện Đông Anh	1.2	40.73	108.96	1385.05	1808.5	10.52	3.34	2.25	4.11	53.5	13.29	1.4
26	AGX	CTCP Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn	1.2	33.66	108	377.84	403.13	9.85	9.45	8.35	0	33.3	9.8	1.17
27	HDM	CTCP Dệt - May Huế	1.2	44.06	50	606.22	1480.82	34.39	7.37	2.98	5.854	60	6.2	1.94
28	CNC	CTCP Công nghệ cao Traphaco	1.2	34.27	94.7	179.7	323.15	22.19	17.56	10.6	7.874	30	8.6	1.72
29	NTW	CTCP Cấp nước Nhơn Trạch	1.2	33.03	50	202.31	122.7	19.56	17.29	26.92	2.727	34.6	8.75	1.63
30	DLC	CTCP Du lịch Cần Thơ	1.2	9.13	47.8	78.43	84.93	18.31	11.43	10.75	0	34.8	14.45	1.14
31	STV	CTCP Chế tác đá Việt Nam	1.2	21.23	86.91	115.23	108.2	18.65	19.81	19.62	0	25.5	5.57	0.96
32	IME	CTCP Xây lắp Công nghiệp	1.2	10.86	36	104.68	168.42	16.98	10.76	6.45	20.75	40	2.85	0.61
33	NDP	CTCP Dược phẩm 2-9	1.2	21.71	55.5	170.94	127.45	12.86	13.05	17.04	0	25	8.86	1.11
34	GDW	CTCP Cấp nước Gia Định	1.2	13.23	43.56	206.41	422.28	9.28	6.4	3.13	9.449	13.1	10.49	0.99
35	HCI	CTCP Đầu tư - XD Hà Nội	1.2	9.94	52.32	291.79	48.13	11.29	3.56	20.66	12.82	21.3	3.06	0.47
36	VIR	CTCP Du lịch Vũng Tàu	1.2	10.83	82.4	96.12	62.02	12.1	10.91	17.46	6.667	11.9	9.99	1.18
37	HPD	CTCP Thủy điện Đắk Đoa	1.2	8.6	83.07	234.26	44.55	8.28	3.56	19.31	0	13	7.15	1.12
38	SPD	CTCP Thủy sản Miền Trung	1.2	6.71	120	365.18	1315.15	5.47	1.65	0.51	8.2	7.5	9.39	0.49
39	POV	CTCP PV Oil Vũng Áng	1.2	12.97	100	254.53	1767.06	8.87	4.75	0.73	0	9	7.05	0.67
40	SNC	CTCP Thủy sản Năm Căn	1.2	18	50	146.62	690.23	20.36	11.17	2.61	13.1	17.5	5.76	1.05
41	VTJ	CTCP TM và Đầu tư VINATABA	1.2	11	114	152.09	344.87	9.45	8.23	3.19	0	7	8.29	0.75
42	DNL	CTCP Logistics Cảng Đà Nẵng	1.2	4.11	36	44.57	25.19	9.81	9.81	16.33	8.463	13.5	11.58	1.05
43	PTG	CTCP May Phan Thiết	1.2	29.06	46.04	145.85	275.86	34.6	22.46	10.53	285.7	0.7	0.13	0.05
44	DTV	CTCP PT điện Nông thôn Trà Vinh	1.2	7.72	52.8	100.14	303.22	8.24	7.81	2.55	187.5	1.1	0.4	0.05

Hoạt động margin UPCoM Premium sẽ thúc đẩy thị trường phát triển

Ngoài những mục tiêu hướng tới của Bản UPCoM Premium như: (1) Tăng tính hấp dẫn của hệ thống UPCoM với doanh nghiệp, (2) Thúc đẩy tính minh bạch trên hệ thống giao dịch và (3) Chuẩn bị hệ thống trong việc quản lý và giảm sát một lượng lớn hàng hóa mới có quy mô và điều kiện ra nhập thị trường khác nhau, tạo bước đệm để doanh nghiệp làm quen với giao dịch tập trung và công bố thông tin trước khi tham gia thị trường niêm yết chính thức. Sở GDCK Hà nội cho biết chứng khoán thuộc Bảng UPCoM Premium được phép margin khi đáp ứng điều kiện quy định tại Quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán của UBCKNN là thông tin rất đáng chú ý khi Thông tư 203/2015/TT-BTC có hiệu lực từ 1/7/2016.

Thanh khoản bình quân đạt 64 tỷ/phiên trong 4 tháng đầu năm 2016, gấp 2 lần so với mức trung bình của năm 2015. Thanh khoản tuy nhiên hầu hết tập trung chủ yếu trong khoảng hơn 10 cổ phiếu. Các cổ phiếu trong UPCoM Premium khi được giao dịch ký quỹ sẽ giúp thanh khoản tiếp tục cải thiện và tăng tính hấp dẫn của thị trường.

Phụ lục 1 : Các cổ phiếu thoãn mãn tiêu chí 1.1 của bộ tiêu chí phân loại 1

STT	Cổ phiếu	Lợi nhuận giữ lại	LNST 2015	Vốn điều lệ
1	MSR	2,441,964	152,135,745,536	7,194,473,398,272
2	NHN	1,446,491	795,075,477,504	1,999,999,991,808
3	SDI	1,079,773	536,891,031,552	1,199,957,999,616
4	GEX	744,300	321,109,983,232	1,545,000,058,880
5	VGC	303,664	328,387,231,744	2,644,999,929,856
6	VLC	143,950	100,238,663,680	631,009,968,128
7	SGN	68,292	86,664,437,760	140,487,999,488
8	NNG	170,664	55,753,003,008	482,459,222,016
9	SMB	80,502	79,762,178,048	298,466,476,032
10	DNW	237,805	120,338,472,960	999,999,995,904
11	CDN	114,528	124,980,887,552	660,000,014,336
12	DDV	49,298	49,222,602,752	1,461,099,036,672
13	WSB	109,960	95,467,233,280	145,000,005,632
14	VPD	60,894	43,281,481,728	999,966,703,616
15	HBI	9,947	10,070,973,440	510,000,005,120
16	ISH	42,794	37,261,156,352	449,999,994,880
17	ND2	69,528	67,789,254,656	415,296,487,424
18	GHC	7,556	63,053,660,160	204,999,999,488
19	PSP	43,118	33,793,558,528	399,999,991,808
20	PIC	25,525	25,002,872,832	291,467,067,392
21	VIN	100,685	52,774,981,632	255,000,002,560
22	MDF	24,040	37,500,391,424	551,135,936,512
23	VTX	11,027	18,280,488,960	209,723,211,776
24	TNB	38,135	56,401,092,608	254,789,910,528
25	TDS	42,732	42,731,864,064	122,253,926,400
26	VFC	49,115	14,361,878,528	338,010,636,288
27	VCA	38,398	38,328,627,200	151,873,224,704
28	HJC	12,980	10,256,300,032	128,530,522,112
29	PSB	14,754	145,351,488	499,999,997,952
30	UDJ	14,788	11,945,074,688	148,508,393,472

Phụ lục 2 : Các cổ phiếu thoả mãn tiêu chí 1.2 của bộ tiêu chí phân loại 1

STT	Cổ phiếu	Lợi nhuận giữ lại	LNST 2015	Vốn điều lệ	ROE 2015 (%)
1	NHN	1,446,491	795,075,477,504	1,999,999,991,808	26.3
2	SDI	1,079,773	536,891,031,552	1,199,957,999,616	21.4
3	GEX	744,300	321,109,983,232	1,545,000,058,880	13.5
4	VGC	303,664	328,387,231,744	2,644,999,929,856	11.7
5	VLC	143,950	100,238,663,680	631,009,968,128	12.8
6	SGN	68,292	86,664,437,760	140,487,999,488	47.0
7	NNG	170,664	55,753,003,008	482,459,222,016	8.8
8	SMB	80,502	79,762,178,048	298,466,476,032	15.2
9	NCS	47,029	60,733,345,792	79,990,865,920	47.6
10	WSB	109,960	95,467,233,280	145,000,005,632	21.8
11	TBD	34,446	40,731,660,288	108,277,063,680	10.5
12	ISH	42,794	37,261,156,352	449,999,994,880	7.4
13	ND2	69,528	67,789,254,656	415,296,487,424	14.6
14	GHC	7,556	63,053,660,160	204,999,999,488	21.2
15	PSP	43,118	33,793,558,528	399,999,991,808	6.6
16	PSL	46,438	53,188,091,904	44,999,999,488	24.9
17	AGX	84,538	33,660,930,048	108,000,002,048	9.9
18	ADP	41,585	52,584,771,584	95,999,737,856	40.8
19	PIC	25,525	25,002,872,832	291,467,067,392	8.3
20	HDM	45,756	44,063,649,792	49,995,571,200	34.4
21	VIN	100,685	52,774,981,632	255,000,002,560	15.2
22	MDF	24,040	37,500,391,424	551,135,936,512	6.3
23	VTX	11,027	18,280,488,960	209,723,211,776	7.7
24	CNC	11,215	34,267,418,624	94,703,566,848	22.2
25	NTW	57,207	33,030,371,328	49,999,998,976	19.6
26	TNB	38,135	56,401,092,608	254,789,910,528	28.3
27	TDS	42,732	42,731,864,064	122,253,926,400	20.0
28	DLC	3,441	9,126,203,392	47,247,048,704	18.3
29	STV	31,781	21,228,972,032	65,127,501,824	18.6
30	IME	2,194	10,857,281,536	35,999,481,856	17.0
31	VCA	38,398	38,328,627,200	151,873,224,704	18.4
32	NDP	22,155	21,714,348,032	55,500,001,280	12.9
33	PJS	10,497	10,497,389,568	89,999,998,976	6.1
34	GDW	15,462	13,226,270,720	95,000,002,560	9.3
35	HCI	9,366	9,944,233,984	52,320,002,048	11.3
36	VIR	6,592	10,828,464,128	82,400,002,048	12.1
37	HJC	12,980	10,256,300,032	128,530,522,112	5.9
38	HPD	20,938	8,604,189,696	83,065,896,960	8.3
39	SPD	10,363	6,712,419,328	99,999,997,952	5.5
40	POV	29,272	12,974,808,064	99,999,997,952	8.9
41	SNC	20,429	18,003,496,960	49,950,998,528	20.4
42	UDJ	14,788	11,945,074,688	148,508,393,472	5.6
43	VTJ	7,473	10,999,519,232	114,000,003,072	9.5
44	ACE	19,132	18,666,680,320	30,507,810,816	24.6
45	DNL	4,705	4,113,541,888	35,999,997,952	9.8
46	HU6	10,349	9,947,287,552	74,999,996,416	10.5
47	PTG	19,729	29,060,673,536	46,043,848,704	34.6
48	DTV	7,879	7,721,542,656	52,480,000,000	8.2

Phụ lục 3 : Các cổ phiếu thoả mãn tiêu chí 2

STT	Cổ phiếu	ROE	ROA	P/E	P/B
1	ABI	26.27	3.90	14.79	2.42
2	ACE	21.36	6.85	6.01	1.41
3	ADP	11.70	2.74	6.44	0.71
4	AGP	13.45	6.38	10.09	1.34
5	AGX	1.37	0.59	55.92	0.76
6	ASD	2.13	0.70		
7	AVF	12.82	7.10	14.81	1.25
8	BCP	5.69	2.60		
9	BDW	4.10	0.85		0.61
10	BHC	47.02	22.24	13.35	5.25
11	BHP	15.21	10.94	9.32	1.39
12	BLI	14.55	3.31	6.45	0.88
13	BMJ	6.55	5.98	17.96	0.90
14	BTC	47.60	35.44	12.81	6.31
15	BTG	28.26	17.39	23.12	1.19
16	BTW	24.93	24.27	4.21	1.30
17	BVG	15.18	11.77	5.23	0.71
18	BVN	40.82	26.62	6.86	2.11
19	BWA	3.32	1.62	38.87	1.27
20	C71	34.39	7.37	6.20	1.94
21	CAD	4.03	1.44		
22	CCR			4.79	1.64
23	CEC	10.52	3.34	13.29	1.40
24	CFC	18.42	9.11	3.27	0.56
25	CGP				
26	CI5	6.27	3.66	8.29	0.54
27	CKD			3.45	0.97
28	CMK		15.45	2.41	10.98
29	CNC	6.64	4.94	13.37	0.86
30	CNH	9.85	9.45	9.80	1.17
31	CNT	19.56	17.29	8.75	1.63
32	CT3	34.60	22.46	0.13	0.05
33	CZC			7.92	1.11
34	D26	21.09	19.30	7.12	1.60
35	DAP			7.20	1.16
36	DAS	8.26	6.52	11.88	0.97
37	DBM			9.91	1.59
38	DCD	12.86	13.05	8.86	1.11
39	DDM	18.65	19.81	5.57	0.96
40	DDN			5.29	3.56
41	DDV			0.18	0.05
42	DGT			8.05	0.68
43	DLC			27.46	1.34
44	DLD	39.13	29.94	34.48	2.36
45	DLT	24.61	14.45	5.60	0.92

46	DNF	7.75	5.00	15.48	1.19
47	DNL	20.36	11.17	5.76	1.05
48	DNS			8.49	0.90
49	DOP	6.18	2.26	14.67	0.88
50	DPP			2.34	0.60
51	DTC			8.39	0.33
52	DTN	3.19	1.78	5.36	0.92
53	DTV	53.63	8.15	6.26	2.92
54	DVC			5.28	1.33
55	DVH	9.28	6.40	10.49	0.99
56	DXL	8.87	4.75	7.05	0.67
57	FBA			4.21	0.85
58	GDW	28.44	17.00	4.39	1.17
59	GER	5.60	2.66	4.57	0.49
60	GEX			4.75	0.60
61	GGG			0.07	0.02
62	GHC	12.36	7.53	4.48	0.55
63	GSM			2.74	0.82
64	GTC			11.07	0.68
65	GTH	9.45	8.23	8.29	0.75
66	H11	6.79	4.28		
67	HBD	16.98	10.76	2.85	0.61
68	HCI	28.58	7.26	8.41	0.82
69	HDM	21.09	13.04	6.93	1.57
70	HFC	5.92	1.83	6.61	0.73
71	AFX	10.45	6.51	7.41	0.89
72	HHA	11.29	3.56	3.06	0.47
73	HHV	18.31	11.43	14.45	1.14
74	HIG	20.99	1.69	5.25	0.98
75	HJC	8.28	3.56	7.15	1.12
76	HLA			9.91	1.07
77	HNB	18.93	1.97	5.17	0.99
78	HNF			7.69	0.77
79	HPB				
80	HPD	4.62	3.95	20.63	0.98
81	HPP	8.24	7.81	0.40	0.05
82	HPT			1.91	0.73
83	HSI			9.18	1.09
84	HU6			0.98	0.25
85	ICI	14.57	7.61		
86	ICN	5.47	1.65	9.39	0.49
87	IHK	2.93	1.82	212.77	0.97
88	IME			6.00	1.15
89	IN4	7.48	6.52		
90	ISG		2.59	143.75	
91	ISH	2.71	1.02	44.44	1.18
92	ITS			2.38	0.60
93	KBE			2.84	0.80

94	KCB			5.24	0.86
95	KCE	4.55	2.22	27.47	1.25
96	KSC			4.72	1.02
97	KTL	13.46	13.69	10.89	1.45
98	LAI	3.55	2.50	14.61	0.38
99	LAW			3.44	0.40
100	LCC	5.24	3.13	4.02	0.39
101	LKW			4.79	0.81
102	LM3	9.81	9.81	11.58	1.05
103	MCI			25.71	0.38
104	MDF	2.10	1.24	14.53	0.72
105	MEF	17.24	11.14	0.42	0.07
106	MIC			6.30	0.84
107	MKT	12.09	8.60	4.78	0.57
108	MMC	11.97	3.95	6.93	0.83
109	MSR			3.53	0.86
110	MTA			6.97	0.50
111	MTC	13.25	8.93	4.59	0.73
112	MTG	8.89	3.02	3.26	0.24
113	MTH			6.25	0.69
114	MTP			4.47	0.31
115	NBS				0.19
116	NBW			13.46	0.32
117	NCS			10.80	0.72
118	ND2	4.30	2.11	27.75	0.52
119	NDC			3.97	0.47
120	NDP	1.39	0.10	24.32	0.34
121	NHN	3.63	2.14	3.21	0.45
122	NMK	2.77	1.39		
123	NNG	1.73	1.02		0.53
124	NNT	1.79	0.60	7.74	0.73
125	NOS	1.93	0.27	27.39	0.33
126	NPH				
127	NQB	0.78	0.50	134.18	1.04
128	NTB	2.64	2.37	2.29	0.23
129	NTW			90.63	0.60
130	PEC			20.73	1.86
131	PFL	0.03	0.02	1633.33	0.44
132	PHH	0.10	0.05		
133	PIC			67.92	0.63

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<https://www.bsc.com.vn>
<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: BSCV <GO>

